CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T

Tầng 5, tòa Times Tower - HACC1 Complex Building, số 35 đường Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT

Digitally signed by NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, O=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T, OU=Ban Giám Đốc, T=Tổng Giám Đốc, CN=NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:011490956
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-05-02 13:44:33

Tháng 4 năm 2018

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP	6-45

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T
Tầng 5, tòa Times Tower- HACC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý I năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản tri

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó chủ tich
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên
Ông Hứa Xuân Sinh	Thành viên
Bà Tưởng Thị Thu Hạnh	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng giám đốc
Ông Lê Xuân Vũ	Phó Tổng giám đốc tài chính

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		**100**		**3.021.147.722.377**	**2.421.819.120.570**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**38.199.067.754**	**44.148.305.882**
1	Tiền	111		38.199.067.754	44.148.305.882
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**2.160.440.103.390**	**1.642.018.203.026**
1	Chứng khoán kinh doanh	121		205.618.270.495	173.780.426.948
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(499.943.183)	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.955.321.776.078	1.468.237.776.078
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**415.488.052.496**	**363.902.255.542**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**7**	299.490.236.673	290.225.501.025
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		90.559.717.421	73.318.845.984
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	**8**	91.312.810.376	65.487.140.179
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(65.974.730.115)	(65.229.249.787)
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		100.018.141	100.018.141
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**363.210.288.826**	**333.005.642.039**
1	Hàng tồn kho	141		381.612.836.832	350.739.513.900
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(18.402.548.006)	(17.733.871.861)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**43.810.209.911**	**38.744.714.081**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**15**	12.877.553.986	5.804.520.504
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.740.335.744	31.204.091.073
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.192.320.181	1.736.102.504
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		**200**		**2.649.119.454.552**	**2.477.669.675.454**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**24.934.044.441**	**24.934.044.441**
	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		18.949.699.326	18.949.699.326
1	Phải thu dài hạn khác	216	**8**	5.984.345.115	5.984.345.115
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**558.624.197.333**	**557.505.695.931**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	**11**	364.895.697.032	364.097.989.906
	- Nguyên giá	*222*		*914.993.414.839*	*902.265.619.048*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(550.097.717.807)*	*(538.167.629.142)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	**12**	193.728.500.301	193.407.706.025
	- Nguyên giá	*228*		*200.979.756.135*	*200.086.496.135*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(7.251.255.834)*	*(6.678.790.110)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**13**	**82.027.883.160**	**82.546.083.828**
	- Nguyên giá	231		84.672.504.853	84.672.504.853
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(2.644.621.693)	(2.126.421.025)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**14**	**176.016.548.458**	**145.344.672.017**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		7.188.452.883	6.688.075.213
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		168.828.095.575	138.656.596.804
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**6**	**1.608.666.109.981**	**1.462.907.258.485**
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		829.683.929.981	773.925.078.485
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.982.180.000	26.982.180.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		752.000.000.000	662.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**17.316.922.107**	**16.729.773.527**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	**15**	13.816.674.024	13.685.180.735
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.500.248.082	3.044.592.793
V.II	**Lợi thế thương mại**	**269**		**181.533.749.072**	**187.702.147.224**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		**270**		**5.670.267.176.929**	**4.899.488.796.024**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		**300**		**1.570.914.910.697**	**901.611.266.400**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**944.629.528.913**	**665.919.137.575**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	**16**	157.493.006.320	162.774.635.378
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.991.741.277	8.344.895.102
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**17**	9.356.401.409	37.812.386.109
4	Phải trả người lao động	314		20.320.396.968	32.565.613.565
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**18**	34.867.467.570	34.408.159.267
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		28.333.141	113.332.560
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	**19**	74.440.025.586	24.605.070.340
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**20**	628.801.707.680	353.692.888.292
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.330.448.962	11.602.156.962
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**626.285.381.784**	**235.692.128.825**
1	Phải trả dài hạn khác	337	**19**	21.316.120.834	21.354.764.679
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**20**	222.573.085.330	209.847.799.062
3	Trái phiếu chuyển đổi	339	**21**	377.906.610.536	-
4	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.489.565.084	4.489.565.084
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		**400**		**4.099.352.266.234**	**3.997.877.529.624**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**22**	**4.099.352.266.234**	**3.997.877.529.624**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.547.302.470.000	2.547.302.470.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		70.045.649.714	70.045.649.714
	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		55.647.125.419	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		80.481.887.391	80.481.887.391
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		886.852.413	886.852.413
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		244.486.274.598	222.990.534.408
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*223.696.887.155*	*116.943.174.103*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*20.789.387.444*	*106.047.360.305*
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**429**		**1.100.502.006.698**	**1.076.170.135.698**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		**440**		**5.670.267.176.929**	**4.899.488.796.024**

Nguyễn Thị Minh Nguyệt	**Nguyễn Anh Tuấn**	**Phan Thị Hòa**
Tổng Giám Đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN F.I.T
Tầng 5, tòa Times Tower- HACC1, Số 35 Lê Văn Lương,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**362.193.325.392**	**405.475.684.762**	**362.193.325.392**	**405.475.684.762**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.291.933.543	12.347.758.554	8.291.933.543	12.347.758.554
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**353.901.391.849**	**393.127.926.208**	**353.901.391.849**	**393.127.926.208**
4. Giá vốn hàng bán	11	26	270.946.022.755	301.307.502.125	270.946.022.755	301.307.502.125
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**82.955.369.094**	**91.820.424.083**	**82.955.369.094**	**91.820.424.083**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	44.515.582.270	33.927.025.690	44.515.582.270	33.927.025.690
7. Chi phí tài chính	22	29	14.959.037.215	7.519.898.304	14.959.037.215	7.519.898.304
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		14.554.835.986	8.421.891.672	14.554.835.986	8.421.891.672
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(3.992.086.516)	(4.418.827.320)	(3.992.086.516)	(4.418.827.320)
9. Chi phí bán hàng	25	30	49.693.285.799	57.311.251.135	49.693.285.799	57.311.251.135
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	29.693.762.822	32.421.806.171	29.693.762.822	32.421.806.171
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	**30**		**29.132.779.012**	**24.075.666.843**	**29.132.779.012**	**24.075.666.843**
12. Thu nhập khác	31		319.406.499	4.586.583.882	319.406.499	4.586.583.882
13. Chi phí khác	32		285.798.190	282.542.393	285.798.190	282.542.393
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**33.608.309**	**4.304.041.489**	**33.608.309**	**4.304.041.489**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**29.166.387.321**	**28.379.708.332**	**29.166.387.321**	**28.379.708.332**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	7.110.112.586	11.026.405.115	7.110.112.586	11.026.405.115
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(703.786.921)	(742.823.177)	(703.786.921)	(742.823.177)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	**60**		**22.760.061.657**	**18.096.126.395**	**22.760.061.656**	**18.096.126.395**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		20.789.387.444	17.320.509.949	20.789.387.444	17.320.509.949
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.970.674.213	775.616.445	1.970.674.213	775.616.445
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		82	69	82	69

Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2018

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Phan Thị Hòa
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017
	1	2	3	4
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***1***	***29.166.387.321***	***28.379.708.332***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
	- Khấu hao TSCĐ	2	18.714.711.236	16.033.525.337
	- Các khoản dự phòng	3	1.972.368.402	(3.634.596.194)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	(464.429)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(31.242.111.529)	(26.913.078.761)
	- Chi phí lãi vay	6	14.554.835.986	8.421.891.672
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***8***	***33.166.191.416***	***22.286.985.957***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	9.105.863.182	(75.441.967.291)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(31.566.942.648)	(3.751.436.141)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.015.522.826)	86.042.491.315
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.646.499.794)	(10.324.243.459)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(31.837.843.547)	(2.411.325.342)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.849.929.540)	(8.160.525.200)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.838.521.082)	(43.059.345.168)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(297.033.400)	(495.198.423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		***20***	***(82.780.238.239)***	***(35.314.563.751)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(48.667.103.852)	(63.778.621.393)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.998.498.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.732.675.000.000)	(1.632.593.899.816)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.155.591.000.000	1.162.645.416.240
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(58.948.400.000)	(412.678.510.027)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	290.882.181.554
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.296.398.308	17.522.197.479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		***30***	***(664.403.105.544)***	***(635.002.737.963)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	78.277.008.608	358.584.777.500
2.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.734.397.605.424	1.903.939.661.123
3.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.071.440.508.376)	(1.540.145.289.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		***40***	***741.234.105.656***	***722.379.149.446***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		**50**	**(5.949.238.128)**	**52.061.847.731**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**60**	**44.148.305.882**	**47.232.054.588**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		**70**	**38.199.067.754**	**99.293.902.319**

Nguyễn Thị Minh Nguyệt	**Nguyễn Anh Tuấn**	**Phan Thị Hòa**
Tổng Giám Đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103016102 ngày 08/03/2007 và Giấy chứng nhận kinh doanh được thay đổi lần 28 số 0102182140 ngày 27/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2018 là 2.056 người (tại ngày 01/01/2018 là 2.011 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản; Các dịch vụ: Bãi đỗ xe và các công trình công cộng; Tư vấn đầu tư, tư vấn mua bán doanh nghiệp (tư vấn M&A), tư vấn cổ phần hóa, tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn phát triển thị trường (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính); Tư vấn đầu tư, tư vấn quản lý kinh doanh, tư vấn phát triển nguồn nhân lực (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Dịch vụ môi giới bất động sản; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2018 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con cấp 1				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Tp. Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	T.p Cần Thơ	56,69%	56,69%	Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Tỉnh Vĩnh Long	71,09%	71,09%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bất Động Sản F.I.T	Tp. Hà Nội	99,00%	99,00%	Kinh doanh bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con cấp 2				
Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	54,80%	96,66%	Chế biến nông sản
Công ty CP Hạt giống TSC	Cần Thơ	55,74%	99,74%	Kinh doanh hạt giống
Công ty CP FIT Consumer	Hồ Chí Minh	56,99%	81,72%	Kinh doanh hạt giống
Công ty CP giống cây trồng Nông Tín	Hồ Chí Minh	44,03%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	55,08%	100,00%	Chế biến nông sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	Lào	36,26%	51,00%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông	Vĩnh Long	71,09%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Hồ Chí Minh	71,09%	100,00%	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế
Công ty CP Dược phẩm Benovas	Hồ Chí Minh	67,54%	95,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế
Công ty CP Thiết bị Y tế Benovas	Vĩnh Long	70,38%	99,00%	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế
Công ty CP Thuốc Ung Thư Benovas	Hà Nội	39,10%	55,00%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...
Công ty CP Dược Phẩm Euvipharm	Long An	63,98%	89,99%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...
Công ty liên kết				
Công ty CP FIT Cosmetics	Hồ Chí Minh	27,97%	49,08%	Phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	27,92%	49,00%	Sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng
Công ty CP chứng khoán Đại Nam	Hà Nội	24,89%	24,89%	Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán, Tự doanh chứng khoán

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam): Công ty liên kết;
- Công ty Cổ phần Nước Khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage: Công ty liên kết;
- Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam: Công ty liên kết;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dũng Tâm (tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T): Cùng thành viên Ban Lãnh đạo;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
Máy móc, thiết bị	03-25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10
Súc vật, cây lâu năm	03-04
Tài sản cố định khác	10-20

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc tại ngày cuối kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 46 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ chờ phân bổ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.957.660.899	2.820.660.889
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.241.406.855	41.327.644.993
Cộng	**38.199.067.754**	**44.148.305.882**

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	**205.618.270.495**	**205.118.327.312**	**499.943.183**	**173.780.426.948**	**173.780.426.948**	**-**
a1) Tổng giá trị cổ phiếu	**205.618.270.495**	**205.118.327.312**	**499.943.183**	**173.780.426.948**	**173.780.426.948**	**-**
Giá trị cổ phiếu đã được niêm yết	32.935.713.495	32.435.770.312	499.943.183	1.097.869.948	1.097.869.948	-
Giá trị cổ phiếu chưa niêm yết (i)	172.682.557.000	172.682.557.000	-	172.682.557.000	172.682.557.000	-

Ghi chú: (i) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 31/03/2018 nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**2.707.321.776.078**	**2.707.321.776.078**	**2.130.237.776.078**	**2.130.237.776.078**
b1) Ngắn hạn	**1.955.321.776.078**	**1.955.321.776.078**	**1.468.237.776.078**	**1.468.237.776.078**
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.168.400.000.000	1.168.400.000.000	916.760.000.000	916.760.000.000
- Các khoản đầu tư khác (i)	786.921.776.078	786.921.776.078	551.477.776.078	551.477.776.078
+ Đầu tư vào tổ chức	786.706.632.350	786.706.632.350	551.262.632.350	551.262.632.350
+ Đầu tư vào cá nhân	215.143.728	215.143.728	215.143.728	215.143.728
b2) Dài hạn	**752.000.000.000**	**752.000.000.000**	**662.000.000.000**	**662.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	142.500.000.000	142.500.000.000	52.500.000.000	52.500.000.000
- Trái phiếu (ii)	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
- Các khoản đầu tư vào tổ chức	97.500.000.000	97.500.000.000	97.500.000.000	97.500.000.000

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

(i) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

(ii) Khoản đầu tư mua trái phiếu với kỳ hạn là 5 năm, lãi suất là 5%/năm nếu đến thời điểm đáo hạn Công ty không chuyển đổi sang cổ phiếu.

(iii) Đầu tư dài hạn khác vào cá nhân là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c) Đầu tư tài chính dài hạn	**873.736.215.673**	**-**	**856.666.109.981**	**814.787.815.673**	**-**	**800.907.258.485**
c1) Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	***846.754.035.673***	***-***	***829.683.929.981***	***787.805.635.673***	***-***	***773.925.078.485***
+ Công ty CP FIT Cosmetics	*423.224.780.000*	*-*	*421.752.362.866*	*423.224.780.000*	*-*	*411.313.058.833*
+ Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa – FIT Beverage	*364.580.855.673*	*-*	*348.983.167.115*	*364.580.855.673*	*-*	*362.612.019.652*
+ Công ty CP Chứng khoán Đại Nam	*58.948.400.000*	*-*	*58.948.400.000*	*-*	*-*	*-*
c2) Đầu tư vào đơn vị khác	***26.982.180.000***	***-***	***26.982.180.000***	***26.982.180.000***	***-***	***26.982.180.000***
+ Công ty CP Thương mại & Phát triển nông nghiệp VP	*23.680.000.000*	*-*	*23.680.000.000*	*23.680.000.000*	*-*	*23.680.000.000*
+ Đối tượng khác	*3.302.180.000*	*-*	*3.302.180.000*	*3.302.180.000*	*-*	*3.302.180.000*

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư Công ty liên kết tại ngày 31/03/2018 như sau:

	31/03/2018		01/01/2018	
	Tỉ lệ biểu quyết	Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ biểu quyết	Tỉ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP FIT Cosmetics	**49,08%**	**27,97%**	**49,08%**	**27,97%**
Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa – FIT Beverage	**49,00%**	**27,92%**	**49,00%**	**27,92%**
Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam	**24,89%**	**24,89%**	**-**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng của:	**299.490.236.673**	**290.225.501.025**
Công ty CP Tập Đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	9.361.283.624	3.328.713.576
Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	53.715.299.766	62.304.009.849
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	236.308.373.324	224.179.243.516
Công ty CP XNK và TM F.I.T Việt Nam	105.279.959	413.534.084
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(54.785.645.559)	(54.040.165.231)
b) Phải thu dài hạn của khách hàng của:	**18.949.699.326**	**18.949.699.326**
Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	18.949.699.326	18.949.699.326
c) Trả trước cho người bán	**90.559.717.421**	**73.318.845.984**
Người bán của Công ty CP Tập Đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	9.274.419.846	8.838.906.842
Người bán của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	49.410.820.106	40.088.799.115
Người bán của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	31.874.477.469	24.371.840.027
Người bán của Công ty CP XNK và TM F.I.T Việt Nam	-	16.500.000
Người bán của Công ty CP đầu tư BĐS F.I.T	-	2.800.000
Dự phòng phải thu trả trước cho người bán khó đòi	(3.166.490.453)	(3.166.490.453)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**91.312.810.376**	**(7.807.450.375)**	**65.487.140.179**	**(7.807.450.375)**
- Lãi dự thu	56.051.437.804	-	40.988.247.095	-
- Ký quỹ, ký cược	5.197.777.406	-	2.467.611.256	-
- Tạm ứng	14.436.858.488	(689.833.740)	7.029.280.858	(689.833.740)
- Phải thu về cổ phần hoá;	41.300.000	-	41.300.000	-
- Phải thu khó đòi (đã lập dự phòng)	5.099.035.721	(3.815.891.445)	-	-
- Tạm ứng người lao động đi học	312.025.000	-	-	-
- Phải thu khoản ứng tiền làm thủ tục XD nhà máy Sắn Bình Định	3.500.000.000	(2.450.000.000)	3.500.000.000	(2.450.000.000)
- Phải thu khác	6.674.375.957	(851.725.190)	11.460.700.970	(4.667.616.635)
b) Dài hạn	**5.984.345.115**	-	**5.984.345.115**	-
- Ký cược, ký quỹ	1.021.500.000	-	1.021.500.000	-
Ký cược ký quỹ của các bên liên quan				
- Ký cược ký quỹ Công ty CP nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	4.962.845.115	-	4.962.845.115	-
Cộng	**97.297.155.491**	**(7.807.450.375)**	**71.471.485.294**	**(7.807.450.375)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

9. NỢ QUÁ HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/Phải thu khách hàng	**70.544.084.628**	**15.758.439.069**	**70.602.353.374**	**16.562.188.143**
Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	99.436.958	-	99.436.958	-
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	17.130.543.719	6.224.166.930	17.130.543.719	6.224.166.930
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	53.314.103.951	9.534.272.139	53.372.372.697	10.338.021.213
2/Phải thu khác	**8.869.881.677**	**1.062.431.302**	**8.869.881.677**	**1.062.431.302**
Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	46.793.763	-	46.793.763	-
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	3.500.000.000	1.050.000.000	3.500.000.000	1.050.000.000
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	5.323.087.914	12.431.302	5.323.087.914	12.431.302
3/Trả trước cho người bán	**5.785.660.768**	**2.619.170.316**	**5.785.660.768**	**2.619.170.316**
Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	-	-	-	-
Khách hàng của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ	5.238.340.631	2.619.170.316	5.238.340.631	2.619.170.316
Khách hàng của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	547.320.137	-	547.320.137	-
4/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	**215.143.728**	**-**	**215.143.728**	**-**
Khách hàng của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	215.143.728	-	215.143.728	-
Cộng	**85.414.770.801**	**19.440.040.687**	**85.473.039.547**	**20.243.789.761**

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	14.213.190.546	-
Nguyên liệu, vật liệu	151.075.331.201	(15.810.930.650)	140.881.613.535	(15.810.930.650)
Công cụ, dụng cụ	7.368.693.018	-	7.977.335.715	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.039.151.973	-	23.370.880.463	-
Thành phẩm	140.471.076.532	(1.717.483.413)	116.210.863.227	(1.753.505.111)
Hàng hóa	55.657.735.188	(874.133.943)	48.082.895.520	(169.436.100)
Hàng gửi bán	848.920	-	2.734.894	-
Cộng	**381.612.836.832**	**(18.402.548.006)**	**350.739.513.900**	**(17.733.871.861)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	**251.530.566.580**	**513.706.522.705**	**33.581.373.961**	**13.128.650.898**	**90.318.504.904**	**902.265.619.048**
- Phân loại lại số dư đầu kỳ	-	-		-	-	-
- Mua trong kỳ	86.172.727	12.600.023.064	-	41.600.000	-	**12.727.795.791**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Tăng/(giảm) do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	**251.616.739.307**	**526.306.545.769**	**33.581.373.961**	**13.170.250.898**	**90.318.504.904**	**914.993.414.839**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	98.473.780.241	363.650.138.162	18.780.744.898	3.295.720.754	53.967.245.087	**538.167.629.142**
- Khấu hao trong kỳ	2.538.071.759	7.149.827.168	782.098.126	520.230.236	939.861.376	**11.930.088.665**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Tăng/(giảm) do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	**101.011.852.000**	**370.799.965.330**	**19.562.843.024**	**3.815.950.990**	**54.907.106.463**	**550.097.717.807**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	**153.056.786.339**	**150.056.384.543**	**14.800.629.063**	**9.832.930.144**	**36.351.259.817**	**364.097.989.906**
Tại ngày 31/03/2018	**150.604.887.307**	**155.506.580.439**	**14.018.530.937**	**9.354.299.908**	**35.411.398.441**	**364.895.697.032**

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2018 là 157.835.639.146 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 157.561.737.338 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/03/2018 với giá trị là 132.813.951.819 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 258.037.135.322 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bộ thương hiệu thuốc BVTV	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	194.356.998.900	136.363.635	-	4.604.453.600	988.680.000	**200.086.496.135**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	893.260.000	**893.260.000**
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	**-**
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	**-**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	**-**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	**-**
Tại ngày 31/03/2018	**194.356.998.900**	**136.363.635**	**-**	**4.604.453.600**	**1.881.940.000**	**200.979.756.135**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	5.526.087.012	136.363.635	-	958.666.464	57.672.999	**6.678.790.110**
- Khấu hao trong kỳ	412.132.350	-	-	140.531.041	19.802.333	**572.465.724**
- Tăng do mua lại công ty con	-	-	-	-	-	**-**
Tại ngày 31/03/2018	**5.938.219.362**	**136.363.635**	**-**	**1.099.197.505**	**77.475.332**	**7.251.255.834**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						-
Tại ngày 01/01/2018	**188.830.911.888**	**-**	**-**	**3.645.787.136**	**931.007.001**	**193.407.706.025**
Tại ngày 31/03/2018	**188.418.779.538**	**-**	**-**	**3.505.256.095**	**1.804.464.668**	**193.728.500.301**

Ghi chú: Quyền sử dụng đất tại ngày 01/01/2016 của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Ban Tổng Giám đốc dự định Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

Giá trị còn lại của số tài sản cố định vô hình - quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/03/2018 là 32.020.021.235 đồng (tại ngày 01/01/2018 với giá trị là 39.850.778.596 đồng).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2018	84.672.504.853	84.672.504.853
- Mua trong năm	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-
- Tăng khác	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/03/2018	84.672.504.853	84.672.504.853
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2018	2.126.421.025	2.126.421.025
- Khấu hao trong năm	518.200.668	518.200.668
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/03/2018	2.644.621.693	2.644.621.693
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	**82.546.083.828**	**82.546.083.828**
Tại ngày 31/03/2018	**82.027.883.160**	**82.027.883.160**

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất dở dang	**7.188.452.883**	**-**	**6.688.075.213**	**-**
- Chi phí sản xuất dở dang	-	-	-	-
- Chi phí vùng nguyên liệu	7.188.452.883	-	6.688.075.213	-
Chi phí xây dựng, mua sắm tài sản cố định	**168.828.095.575**	**-**	**138.656.596.804**	**-**
- Chi phí nâng cấp nhà máy Caps 3	137.062.217.959	-	109.224.134.375	-
- Mua sắm tài sản cố định	11.871.921.133	-	10.729.275.946	-
- Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên	9.490.344.520	-	9.490.344.520	-
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-	4.888.387.833	-
- Các công trình khác	5.515.224.130	-	4.324.454.130	-
Cộng	**176.016.548.458**	**-**	**145.344.672.017**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**12.877.553.986**	**5.804.520.504**
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.845.737.999	2.671.363.521
Các khoản khác	8.360.485.038	3.133.156.983
b) Dài hạn	**13.816.674.024**	**13.685.180.735**
Chi phí trả trước của dự án WFC HG giai đoạn chưa hoạt động	1.803.370.398	1.441.030.660
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, siêu thị	129.872.268	3.986.168.900
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.638.847.096	2.304.617.518
Chi phí bảo trì, cải tạo nhà máy	4.606.741.667	4.236.089.006
Các khoản khác	1.637.842.595	1.717.274.651

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	***75.308.516.735***	***75.308.516.735***	***88.609.031.535***	***88.609.031.535***
- Công ty cổ phần FIT Cosmetics	24.056.326.417	24.056.326.417	41.447.340.689	41.447.340.689
- Công ty cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	51.252.190.318	51.252.190.318	47.161.690.846	47.161.690.846
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	***82.184.489.585***	***82.184.489.585***	***74.165.603.843***	***74.165.603.843***
Nhà cung cấp của Công ty CP tập đoàn F.I.T - Công ty Mẹ	932.566.360	932.566.360	689.673.668	689.673.668
Nhà cung cấp của Công ty VTKT Nông nghiệp Cần Thơ (Hợp nhất)	7.896.802.451	7.896.802.451	6.850.878.883	6.850.878.883
Nhà cung cấp của Công ty CP Dược phẩm Cửu Long (Hợp nhất)	73.338.004.774	73.338.004.774	66.618.631.292	66.618.631.292
Nhà cung cấp của Công ty TNHH XNK và TM F.I.T Việt Nam	17.116.000	17.116.000	6.420.000	6.420.000
Nhà cung cấp của Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T	-	-	-	-
Cộng	**157.493.006.320**	**157.493.006.320**	**162.774.635.378**	**162.774.635.378**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2018	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	-	6.908.432.082	6.774.023.520	263.842.298
- Thuế xuất nhập khẩu	906.769.639	690.554.671	1.467.890.574	-
- Thuế TNDN	7.034.282.597	36.838.521.082	2.358.656.076	36.671.607.484
- Thuế Tài nguyên	-	2.199.600	2.199.600	-
- Tiền thuê đất	381.000.000	412.041.285	793.041.285	-
- Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	991.991.303	2.149.189.298	1.623.846.322	875.175.477
- Thuế, phí khác	42.357.870	259.238.310	295.835.330	1.760.850
Cộng	**9.356.401.409**	**47.275.176.328**	**13.330.492.707**	**37.812.386.109**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi tiền vay	1.335.632.916	1.058.414.428
Dự án 2.6 Lê Văn Lương	9.502.078.846	11.692.540.118
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, chiết khấu, thuê cửa hàng	10.267.083.350	14.606.123.470
Trích trước chi phí vận chuyển	2.964.328.350	2.389.970.735
Trích trước chi phí xử lý vi sinh	278.221.899	426.152.093
Chi phí khác	10.520.122.209	4.234.958.423
Cộng	**34.867.467.570**	**34.408.159.267**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**74.440.025.586**	**24.605.070.340**
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	172.739.856	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.322.434.517	747.172.127
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	108.360.000	-
- Phải trả các hợp đồng hợp tác đầu tư	60.050.000.000	12.000.000.000
- Phải trả tập đoàn Valeant	8.500.000.000	8.500.000.000
- Phải trả khác	4.286.491.213	3.185.158.357
- Phải trả khác	**21.316.120.834**	**21.354.764.679**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.651.787.665	8.591.407.665
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.664.333.169	12.763.357.014
Cộng	**95.756.146.420**	**45.959.835.019**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)	**628.801.707.680**	**628.801.707.680**	**1.071.440.508.376**	**1.346.549.327.764**	**353.692.888.292**	**353.692.888.292**
- Vay Ngân hàng	*580.011.964.756*	*580.011.964.756*	*1.061.704.370.229*	*1.334.088.237.484*	*307.628.097.501*	*307.628.097.501*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*271.266.138.387*	*271.266.138.387*	*402.904.781.091*	*564.008.923.964*	*110.161.995.514*	*110.161.995.514*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*75.867.202.262*	*75.867.202.262*	*52.170.552.194*	*81.841.999.039*	*46.195.755.417*	*46.195.755.417*
Ngân hàng TMCP Quân đội	*45.101.866.863*	*45.101.866.863*	*16.740.411.600*	*36.205.371.093*	*25.636.907.370*	*25.636.907.370*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*47.380.214.164*	*47.380.214.164*	*18.716.856.462*	*28.822.637.751*	*37.274.432.875*	*37.274.432.875*
Ngân hàng TMCP VP Bank	*90.492.788.200*	*90.492.788.200*	*503.099.272.960*	*506.238.660.695*	*87.353.400.465*	*87.353.400.465*
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	-	-	*1.153.674.403*	*155.790.062*	*997.884.341*	*997.884.341*
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB	*49.903.754.880*	*49.903.754.880*	*66.918.821.519*	*116.814.854.880*	*7.721.519*	*7.721.519*
- Vay công ty chứng khoán	-	-	-	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	48.789.742.924	48.789.742.924	9.736.138.147	12.461.090.280	46.064.790.791	46.064.790.791
b) Vay dài hạn (ii)	**222.573.085.330**	**222.573.085.330**	**12.461.090.280**	**25.186.376.548**	**209.847.799.062**	**209.847.799.062**
- Vay ngân hàng	222.573.085.330	222.573.085.330	12.461.090.280	25.186.376.548	209.847.799.062	209.847.799.062
Vay ngân hàng VP Bank	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	100.628.325.399	100.628.325.399	6.588.612.633	25.186.376.548	82.030.561.484	82.030.561.484
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	33.856.426.500	33.856.426.500	-	-	33.856.426.500	33.856.426.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	83.610.124.000	83.610.124.000	5.528.000.000	-	89.138.124.000	89.138.124.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	4.478.209.431	4.478.209.431	344.477.647	-	4.822.687.078	4.822.687.078
Cộng	***851.374.793.010***	**851.374.793.010**	**1.083.901.598.656**	**1.371.735.704.312**	***563.540.687.354***	**563.540.687.354**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú

Khoản vay tại Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các khoản vay có tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi số:17A-2018/HDTG số tiền 100 tỷ, 273/2017/HĐTG.TX-XC số tiền 100 tỷ; 01300916/VCB-FIT số tiền 20 tỷ, 088150917001/2017/VIB-FIT số tiền 30 tỷ, 08812101700/2017/VIB-FIT số tiền 20 tỷ; VPBFC/TGCKH-1380/2017 số tiền 20 tỷ; VPBFC/TGCKH-1397/2017 số tiền 20 tỷ; VPBFC/TGCKH-1595/2017 số tiền 110 tỷ; VPBFC/TGCKH-1596/2017 số tiền 60 tỷ

- Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số REF1631600086/HĐTD ngày ngày 29/11/2016 với ngân hàng TMCP Đông Nam Á. Số tiền vay 55.000.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 13/1/2017 đến 13/1/2022, lãi suất năm đầu tiên 9%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán một phần tiền mua 2 sàn tầng 4 và 5 - Khối dịch vụ thương mại văn phòng Dự án nhà ở kinh doanh kết hợp dịch vụ thương mại HACC1 Complex Building tại lô đất 2.6 NO đường Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Hà Nội. Tài sản bảo đảm là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán số 239/HĐMB và 240/HĐMB ký ngày 7/12/2015 với Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội, tổng giá trị tài sản bảo đảm là 103.616.600.000 đồng.

Khoản vay tại Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2017/742762/HĐTD ngày 05 tháng 01 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, và khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 001/2016/742762/HĐRC ngày 04 tháng 10 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời cho các khoản chi phí phù hợp với lĩnh vực kinh doanh số 1500202535 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 09/11/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 22/04/2016 với hạn mức vay là 99 tỷ VND thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng và đã ký gia hạn cho đến ngày 23/09/2017, với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm.

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 32/HDTD-VLO.KH ngày 18 tháng 08 năm 2016, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, và khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2016/VCB-VLO.KH ngày 30 tháng 12 năm 2016, với mục đích vay bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời do hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của Công ty, với hạn mức thấu chi là 100 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm.

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 2032.451.345764.TD ngày 10 tháng 3 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 80 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 50/2017-HĐTDHM/NHCT820 ngày 23 tháng 02 năm 2017, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 5,2%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khoản vay tại Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long (tiếp theo)

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng thấu chi số 01/2017/9595952/HĐTC ngày 11 tháng 05 năm 2017, với mục đích bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo mùa vụ; hạn mức thấu chi là 29.990.000.000 VND; lãi suất thấu chi áp dụng lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng/ lần, lãi suất kỳ đầu tiên áp dụng đến hết ngày 30/06/2017 là 6,71%/năm. Lãi suất các kỳ tiếp theo bằng lãi suất cơ sở theo thông báo của BIDV tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi với giá trị là: 30.000.000.000 VND tại ngân hàng BIDV Thanh Xuân.

- Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long. tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT; thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án.

- Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 4084.17.451.345764.TD ngày 19 tháng 5 năm 2017 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị bổ sung cho hoạt động sản xuất của các nhà máy dược phẩm, dụng cụ y tế và capsule hiện hữu của Khách hàng tại TP Vĩnh Long; hạn mức là 34.415.000.000 VND, nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, capsule, thuộc sở hữu của khách hàng, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và MB, tỷ lệ tài trợ 70% giá trị tài sản đảm bảo.

- Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 143/2017-HĐCVĐAT/NHCT820- CTY CP DUOC PHAM CUU LONG ngày 03/11/2017 với mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp nhằm bù đắp một phần khoản tiền Công ty CP Dược phẩm Cửu Long đã dùng để tăng vốn tại Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC- Sài Gòn, hạn mức là 107.000.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay được thế chấp bất động sản, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số: 156/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); 157/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); 159/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có)

Khoản vay tại Công ty Cổ phần vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

- Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là khoản vay thấu chi để bù đắp thiếu hụt thanh toán ngắn hạn (vốn ngắn hạn) tạm thời của Công ty mẹ và Công ty Cổ phần FIT Consumer do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ, tối đa 12 tháng và nằm trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khoản vay tại Công ty Cổ phần vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (Tiếp theo)

- Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Viêt Nam- CN Cần Thơ:

+ Khoản vay tại Công ty mẹ theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 120/VCBCT ngày 06 tháng 07 năm 2017 có tổng hạn mức là 13.000.000.000 VND, được dùng để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất của bên cho vay trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất tại Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015. Tại ngày 31/03/2018, giá trị còn lại của khoản vay là 11.334.945.000 VND.

+ Khoản vay của Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây dưới hình thức cấp tín dụng theo hợp đồng tín dụng số 09/2017/VCBCT ngày 23 tháng 08 năm 2017. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ với số tiền tối đa là 30.000.000.000 VND với thời hạn được quy định trong từng lần rút vốn nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng bảo đảm số 20/2013/VCBCT ngày 29/03/2013. Lãi suất được áp dụng theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được sử dụng với mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng nông sản. Số dư USD tại ngày 31/03/2018 là 305.200 USD.

+ Khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ, chi tiết tại thuyết minh vay dài hạn.

- Chi tiết các khoản vay dài hạn

Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ là các khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần chi tiết:

+ Khoản vay theo hợp đồng tín dụng từng lần số 05/VCBCT ngày 30/5/2017 là khoản vay bằng tiền VND với tổng số tiền cho vay tối đa là 680.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 54 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Khoản vay dùng để thanh toán chi phí đầu tư hệ thống chế biến nước khóm. Công ty sử dụng tài sản này để thế chấp cho khoản vay theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 29/2017 ngày 30/5/2017 . Lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu kể từ ngày rút vốn đầu tiên là 7,6%/năm và từ năm thứ 2 trở đi lãi suất được điều chỉnh 3 tháng /lần. Số dư tại thời điểm 31/03/2018 là 561.140.000 VND.

+ Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/VCBCT ngày 03/08/2016 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 1 ngày 30/12/2016 với tổng số tiền vay là 470.600 USD để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 03/8/2016 đến ngày 03/8/2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 34/2016/VCBCT ngày 3/8/2016. Số dư tại ngày 31/03/2018 là 370.600 USD.

+ Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02/VCBCT ngày 27/01/2016 với số tiền vay là 15.300.000.000 VND để bù đắp,thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Khoản vay có thời hạn vay 60 tháng từ ngày 28/01/2016 đến ngày 28/01/2021. Khoản vay chịu lãi suất 6,7%/năm cho năm đầu tiên và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 1 tháng 1 lần. Từ năm thứ 2 trở đi lãi suất thay đổi và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty và tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/03/2013, số 18/VCBCT ngày 26/01/2016 và số 19/VCBCT ngày 26/01/2016. Số dư tại ngày 31/03/2018 là 9.179.527.560 VND

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khoản vay tại Công ty Cổ phần vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (Tiếp theo)

+ Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ là các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 260/2017 –HĐCVDADT/NHCT820-CTY CB TP XK MIEN TAY ngày 14/11/2017 với số tiền vay là 4.250.124.000 VND để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị. Theo khế ước nhận nợ số 1 ngày 20/11/2017 thì khoản vay có thời hạn nợ tới 27/11/2023. Khoản vay chịu lãi suất 7,5%.năm và sẽ được điều chỉnh lãi suất định kỳ 3 tháng 1 lần theo quy định của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 193/KHDN/2027/17 ngày 16/8/2017. Số dư tại ngày 31/03/2018 là 4.072.124.000 VND

Khoản vay tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và thương mại F.I.T Việt Nam

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Hai Bà Trưng theo hợp đồng thấu chi số 01/2017/HĐ ngày 23/11/2017, hạn mức thấu chi là 22.499.000.000 đồng, mục đích vay là bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01.2017/HĐTG/FITTRADING-HBT ngày 23/11/2017 số tiền 22.500.000.000 đồng.

Khoản vay tại Công ty cổ phần đầu tư Bất động sản F.I.T

- Khoản vay thấu chi ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay thấu chi số 130717-3294992-01-SME/HDTC ngày 21/07/2017, hạn mức thấu chi là 50.000.000.000 đồng, mục đích bù đắp thiếu hụt thanh toán, cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi số VPBFC/TGCKH-1107/2017 ngày 13/07/2017 với số tiền là 50.000.000.000 đồng.

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	31/03/2018
	VND
Trái phiếu chuyển đổi	***377.906.610.536***
Tổ chức	375.122.991.392
Chi phí lãi vay phải trả	2.783.619.144

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường năm 2018 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long về việc phát hành 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi, mệnh giá 1.000.000USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD được trả vào cuối kỳ, Thời điểm chuyển đổi là sau 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu là 5.000.000USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Qũy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	**2.235.489.620.000**	**23.284.722.214**	**-**	**886.852.413**	**179.329.530.562**	**80.481.887.391**	**1.243.485.787.886**	**3.762.958.400.466**
Tăng vốn trong kỳ	311.812.850.000	46.771.927.500	-	-	-	-	-	358.584.777.500
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	106.047.360.305	-	6.535.271.976	112.582.632.281
Tăng do hợp nhất DCL	-	-	-	-	-	-	57.244.222.122	57.244.222.122
Giảm do hợp nhất TSC	-	-	-	-	-	-	(188.712.429.179)	(188.712.429.179)
Tăng do hợp nhất FLD	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Tăng/ (giảm khác)	-	-	-	-	732.490.363	-	-	732.490.363
Mua thêm một phần lợi ích trong Công ty DCL	-	-	-	-	(52.355.535.453)	-	(48.382.717.107)	(100.738.252.560)
Tăng lợi ích cổ đông không kiểm soát của DCL	-	-	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Giảm khác	-	(11.000.000)	-	-	(10.763.311.370)	-	-	(10.774.311.370)
Số dư tại ngày 01/01/2018	**2.547.302.470.000**	**70.045.649.714**	**-**	**886.852.413**	**222.990.534.407**	**80.481.887.391**	**1.076.170.135.699**	**3.997.877.529.624**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	20.789.387.444	-	1.970.674.213	22.760.061.658
Tăng do hợp nhất DCL	-	-	-	-	-	-	(248.131.256)	(248.131.256)
Giảm do hợp nhất TSC	-	-	-	-	-	-	(20.555.147)	(20.555.147)
Tăng do DCL phát hành trái phiếu Chuyển đổi	-	-	55.647.125.419	-	-	-	22.629.883.189	78.277.008.608
Tăng khác	-	-	-	-	802.538.013	-	-	802.538.013
Giảm khác	-	-	-	-	(96.185.266)	-	-	(96.185.266)
Số dư tại ngày 31/03/2018	**2.547.302.470.000**	**70.045.649.714**	**55.647.125.419**	**886.852.413**	**244.486.274.598**	**80.481.887.391**	**1.100.502.006.698**	**4.099.352.266.234**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đến ngày 31/03/2018, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần và quyền chọn trái phiếu chuyển đổi của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	2.547.302.470.000	-	-	2.547.302.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.045.649.714	-	-	70.045.649.714
Cộng	**2.617.348.119.714**	**-**	**-**	**2.617.348.119.714**

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 27/07/2017, vốn điều lệ của Công ty là 2.547.302.470.000 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 2.547.302.470.000 đồng). Tại ngày 31/03/2018, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**2.547.302.470.000**	**2.547.302.470.000**
- Vốn góp đầu kỳ	2.547.302.470.000	2.235.489.620.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	311.812.850.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.547.302.470.000	2.547.302.470.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	254.730.247	254.730.247
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	254.730.247	254.730.247
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	254.730.247	254.730.247
- Cổ phiếu phổ thông	254.730.247	254.730.247
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
Ngoại tệ USD	68.047,76	287.886,96
Ngoại tệ EUR	1.084,80	1.090,23

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

24. BỘ PHẬN THEO KHU VỰA ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Tại ngày đầu kỳ	**Miền bắc 01/01/2018** VND	**Miền nam 01/01/2018** VND	**Loại trừ 01/01/2018** VND	**Tổng cộng 01/01/2018** VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	3.335.422.634.533	3.278.419.951.992	(1.714.353.790.502)	**4.899.488.796.023**
Tổng tài sản hợp nhất				**4.899.488.796.023**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	282.993.749.759	629.234.436.410	(10.616.919.769)	901.611.266.400
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	
Tổng nợ phải trả hợp nhất				**901.611.266.400**

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

	Miền bắc VND	**Miền nam** VND	**Loại trừ** VND	**Tổng cộng** VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.279.598.449	386.429.500.439	-	388.709.098.888
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	4.793.734.758	-	(4.793.734.758)	-
Tổng doanh thu	**7.073.333.207**	**386.429.500.439**	**(4.793.734.758)**	**388.709.098.888**
Kết quả hoạt động kinh doanh				-
Giá vốn	1.819.478.618	299.488.023.507	-	301.307.502.125
Lãi gộp	**5.253.854.589**	**86.941.476.932**	**(4.793.734.758)**	**87.401.596.763**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	8.222.949.942	78.758.269.584	2.751.837.780	89.733.057.306
Lãi (lỗ) khác	5.815	4.304.035.674	-	4.304.041.489
Doanh thu tài chính	44.219.032.041	4.884.102.358	(15.176.108.709)	33.927.025.690
Chi phí tài chính	2.009.089.035	5.686.917.978	(176.108.709)	7.519.898.304
Lợi nhuận trước thuế	39.240.853.468	11.684.427.402	(22.545.572.538)	28.379.708.332
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.868.780.499	6.157.624.616	-	11.026.405.115
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(742.823.177)	-	(742.823.177)
Lợi nhuận trong năm	**34.372.072.969**	**6.269.625.963**	**(22.545.572.538)**	**18.096.126.394**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

24. BỘ PHẬN THEO KHU VỰA ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Tại ngày Cuối kỳ	**Miền bắc 31/03/2018** VND	**Miền nam 31/03/2018** VND	**Loại trừ 31/03/2018** VND	**Tổng cộng 31/03/2018** VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	**3.688.425.226.490**	**3.808.348.471.913,08**	**(1.826.506.521.476)**	**5.670.267.176.927**
Tổng tài sản hợp nhất				**5.670.267.176.927**
Nợ phải trả	**-**		**-**	**-**
Nợ phải trả bộ phận	615.522.731.560	1.073.385.089.340,80	(117.992.910.204)	1.570.914.910.697
Tổng nợ phải trả hợp nhất				**1.570.914.910.697**

Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	**Miền bắc** VND	**Miền nam** VND	**Loại trừ** VND	**Tổng cộng** VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.097.466.896	346.811.838.437	-	349.909.305.333
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	2.916.714.962	-	(2.916.714.962)	-
Tổng doanh thu	**6.014.181.858**	**346.811.838.437**	**(2.916.714.962)**	**349.909.305.333**
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn	3.223.366.557	269.753.559.673	(2.030.903.475)	270.946.022.755
Lãi gộp	2.790.815.301	77.058.278.764	(885.811.487)	78.963.282.577
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	4.441.639.176	71.054.480.395	3.890.929.050	79.387.048.621
Lãi (lỗ) khác	-	33.608.309	-	33.608.309
Doanh thu tài chính	36.425.118.119	9.784.965.110	(1.694.500.959)	44.515.582.270
Chi phí tài chính	9.170.194.603	7.483.343.571	(1.694.500.959)	14.959.037.215
Doanh thu hoạt động tài chính	27.254.923.516	2.301.621.539	-	29.556.545.055
Lợi nhuận trước thuế	25.604.099.641	8.339.028.216	(4.776.740.537)	29.166.387.320
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.130.489.484	1.979.623.102	-	7.110.112.586
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(703.786.921)	-	(703.786.921)
Lợi nhuận trong năm	**20.473.610.157**	**7.063.192.035**	**(4.776.740.537)**	**22.760.061.656**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

24. BỘ PHẬN THEO KHU VỰA ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: Bộ phận tư vấn và đầu tư, Bộ phận sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm nông sản, vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất và kinh doanh thuốc, kinh doanh thiết bị y tế. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Dưới đây là phân tích doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	6.014.181.858	7.073.333.207
Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp	161.954.275.503	236.562.481.613
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế	188.849.649.450	154.285.846.146
Loại trừ doanh thu nội bộ	(2.916.714.962)	(4.793.734.758)
Cộng	**353.901.391.849**	**393.127.926.208**

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo lĩnh vực kinh doanh của các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình, bất động sản đầu tư	
	31/03/2018	01/01/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND	VND	VND
Lĩnh vực tư vấn, đầu tư	122.439.635.714	123.496.633.517	-	-
Lĩnh vực sản xuất, thương mại các sản phẩm nông nghiệp, vật tư kỹ thuật nông nghiệp	238.642.416.723	241.361.273.332	1.136.172.727	9.123.483.273
Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và thiết bị y tế	279.570.028.056	275.193.872.910	12.484.883.064	254.592.611.197
Cộng	**640.652.080.493**	**640.051.779.759**	**13.621.055.791**	**263.716.094.470**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	359.077.671.464	399.512.536.585
Doanh thu cung cấp dịch vụ	172.790.884	4.259.540.906
Doanh thu cho thuê bất động sản	2.780.724.299	1.256.701.238
Doanh thu khác	162.138.745	446.906.033
	362.193.325.392	**405.475.684.762**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại;	4.949.735.199	5.479.588.921
Giảm giá hàng bán;	273.003	7.031.960
Hàng bán bị trả lại.	3.341.925.341	6.861.137.673
	8.291.933.543	**12.347.758.554**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**353.901.391.849**	**393.127.926.208**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Giá vốn hàng bán của hàng hoá, thành phẩm	268.846.303.014	298.502.414.429
Giá vốn dịch vụ	291.723.407	3.679.228.171
Giá vốn cho thuê bất động sản	941.159.746	861.897.774
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	704.697.843	-
Giá vốn khác	162.138.745	(1.736.038.249)
Cộng	**270.946.022.755**	**301.307.502.125**

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	191.397.144.163	142.021.876.432
Chi phí nhân công;	55.555.907.492	56.868.610.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	12.661.488.080	8.673.418.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	17.728.761.279	35.315.486.980
Chi phí dự phòng	803.749.074	-
Chi phí khác bằng tiền.	48.218.235.852	26.054.985.023
Cộng	**326.365.285.940**	**268.934.378.009**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.551.443.069	12.350.573.846
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư tài chính	9.020.535.115	5.242.308.953
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.400	5.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	266.606.000	218.715.062
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	13.676.992.686	14.345.153.032
Doanh thu tài chính khác	-	1.770.269.397
Cộng	**44.515.582.270**	**33.927.025.690**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.554.835.986	8.415.107.289
Chi phí tài chính cho hợp đồng hợp tác đầu tư	1.018.120.093	6.675.941
Lỗ bán các khoản đầu tư	54.477.688	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	39.951.425	250.444.697
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	499.943.183	(2.492.769.000)
Hoàn nhập dự phòng lãi phải trả nhà cung cấp	(1.597.371.791)	-
Chi phí tài chính khác	389.080.631	1.340.439.377
Cộng	**14.959.037.215**	**7.519.898.304**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	19.469.294.593	15.771.252.742
Chi phí vật liệu bao bì	2.329.240.211	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	24.694.437	48.996.267
Chi phí khấu hao TSCĐ	397.115.281	487.474.771
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	21.663.707.791	22.761.056.633
Chi phí bằng tiền khác	5.809.233.486	18.242.470.722
Cộng	**49.693.285.799**	**57.311.251.135**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	11.551.752.949	17.697.649.348
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	252.079.376	781.952.662
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.092.447.347	937.673.326
Thuế, phí và lệ phí	114.719.223	1.007.526.779
Chi phí dự phòng	803.749.074	6.356.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.652.364.023	5.818.251.905
Lợi thế thương mại	6.177.716.800	4.776.740.538
Chi phí bằng tiền khác	3.048.934.030	1.395.654.618
Cộng	**29.693.762.822**	**32.421.806.171**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.110.112.586	11.026.405.115

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.789.387.444	17.320.509.949
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	254.730.247	251.958.547
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	82	69
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 31/03/2018 hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty là 20%.

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	851.374.793.010	563.540.687.354
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	38.199.067.754	44.148.305.882
Nợ thuần	813.175.725.256	519.392.381.472
Vốn chủ sở hữu	4.099.352.266.234	3.997.877.529.623
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,20**	**0,13**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.199.067.754	44.148.305.882
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	349.762.361.375	315.417.435.858
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.160.440.103.390	1.642.018.203.026
Đầu tư tài chính dài hạn	778.982.180.000	688.982.180.000
Cộng	**3.327.383.712.519**	**2.690.566.124.766**

	31/03/2018	01/01/2018
Công nợ tài chính	VND	VND
Các khoản vay	851.374.793.010	563.540.687.354
Phải trả người bán và phải trả khác	253.249.152.740	208.734.470.397
Chi phí phải trả	34.867.467.570	34.408.159.267
Cộng	**1.139.491.413.320**	**806.683.317.018**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 31/03/2018			
Tiền và các khoản tương	38.199.067.754	-	38.199.067.754
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	324.828.316.934	24.934.044.441	349.762.361.375
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.160.440.103.390	-	2.160.440.103.390
Đầu tư tài chính dài hạn	-	778.982.180.000	778.982.180.000
Cộng	**2.523.467.488.078**	**803.916.224.441**	**3.327.383.712.519**
Tại 31/03/2018			
Các khoản vay	628.801.707.680	222.573.085.330	851.374.793.010
Phải trả người bán và phải trả	231.933.031.906	21.316.120.834	253.249.152.740
Chi phí phải trả	34.867.467.570	-	34.867.467.570
Cộng	**895.602.207.156**	**243.889.206.164**	**1.139.491.413.320**
Chênh lệch thanh khoản	**1.627.865.280.922**	**560.027.018.277**	**2.187.892.299.199**

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.148.305.882	-	44.148.305.882
Phải thu khách hàng và phải thu khác	290.483.391.417	24.934.044.441	315.417.435.858
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.642.018.203.026	-	1.642.018.203.026
Đầu tư tài chính dài hạn	-	688.982.180.000	688.982.180.000
Cộng	**1.976.649.900.325**	**713.916.224.441**	**2.690.566.124.766**
Tại 01/01/2018			-
Các khoản vay	353.692.888.292	209.847.799.062	563.540.687.354
Phải trả người bán và phải trả	187.379.705.718	21.354.764.679	208.734.470.397
Chi phí phải trả	34.408.159.267	-	34.408.159.267
Công nợ tài chính khác	-	-	-
Cộng	**575.480.753.277**	**231.202.563.741**	**806.683.317.018**
Chênh lệch thanh khoản	**1.401.169.147.048**	**482.713.660.700**	**1.883.882.807.748**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

34. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
		VND	VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)	**Công ty liên kết**	**18.657.991.334**	**1.321.426.481**
Mua hàng		17.721.675.167	-
Lãi từ hoạt động đầu tư		755.497.956	794.173.190
Doanh thu tư vấn, cho thuê văn phòng khác		180.818.211	527.253.291
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	**Công ty Liên kết**	**46.963.241.397**	**3.343.744.205**
Mua hàng		46.562.293.105	-
Trả lại hàng		77.283.770	-
Vikoda trả tiền HTĐT		-	2.500.000.000
Vikoda trả Lãi từ HTĐT		-	41.527.779
Doanh thu tư vấn, cho thuê văn phòng khác		323.664.522	802.216.426
Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam	**Công ty Liên kết**	**742.062.599**	**-**
Chi phí lãi vay		-	-
Chi phí tài chính khác		93.692.960	-
Phí, lệ phí khác		26.879.940	-
Doanh thu tư vấn, cho thuê văn phòng khác		621.489.699	-
Công ty cổ phần đầu tư Dũng Tâm	**Cùng thành viên ban lãnh đạo**	**41.022.000**	**119.472.000**
Doanh thu cho thuê văn		41.022.000	119.472.000
Chi phí lãi trái phiếu		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

34. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư các bên liên quan

		31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty CP TM Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam)	**Công ty liên kết**	**64.290.557.171**	**79.870.255.276**
Phải trả		**24.056.326.417**	41.447.340.689
Phải trả người bán		24.056.326.417	41.447.340.689
Phải thu		**40.234.230.754**	**38.422.914.587**
Phải thu hợp đồng HTĐT		34.286.632.350	33.411.632.350
Phải thu khách hàng		1.847.476.240	1.847.476.240
Phải thu khác (Thuê VP)		180.818.211	-
Phải thu khác (Lãi HTĐT)		3.919.303.953	3.163.805.997
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	**Công ty Liên kết**	**56.538.699.955**	**52.124.535.961**
Phải trả		**51.252.190.318**	47.161.690.846
Phải trả người bán		51.252.190.318	47.161.690.846
Phải thu		**5.286.509.637**	**4.962.845.115**
Phải thu khách hàng		-	-
Nhận ký quý, ký cược		4.962.845.115	4.962.845.115
Phải thu khác (Thuê VP)		323.664.522	-
Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam	**Công ty Liên kết**	**172.790.883**	**-**
Phải thu khác (Thuê VP)		172.790.883	-
Công ty Cổ phần đầu tư Dũng Tâm	**Cùng thành viên ban lãnh đạo**	**11.386.653.710**	**11.094.029.510**
Phải trả		**11.218.250.000**	**10.970.750.000**
Phải trả cho hoạt động tài		11.218.250.000	10.970.750.000
Phải thu		**168.403.710**	**123.279.510**
Phải thu về cho thuê văn		168.403.710	123.279.510

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	**Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018**	**Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017**
- Thu nhập của Ban Giám đốc công ty mẹ	365.053.794	590.785.874
Cộng	**365.053.794**	**590.785.874**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2017 tự lập và báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Nguyễn Thị Minh Nguyệt	**Nguyễn Anh Tuấn**	**Phan Thị Hòa**
Tổng Giám Đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018